CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Gốm Xây dựng Yên Hưng

Ngày 31/12/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,600 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	999,905
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.17
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-914%
YoY: +/-▼ 469%

ROE
2025
20.2%
YoY: +/-▼ 6.1%

DT thuần
2025
0.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.84| -54.4%

LN thuần
2025
-5.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.44| -9.3%

LN sau thuế
2025
-9.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.36| 3.4%

Cơ cấu sở hữu

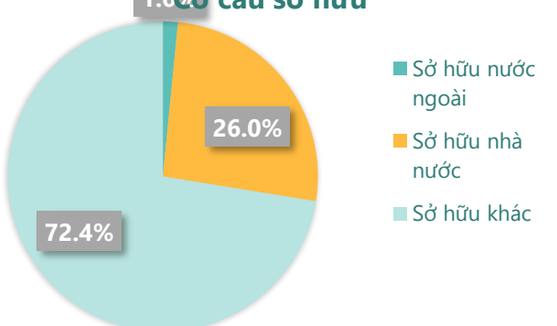

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

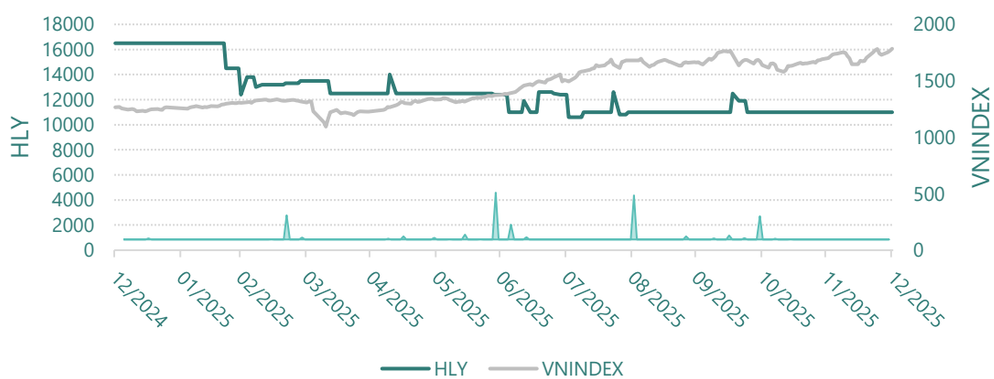

Cơ cấu cổ đông

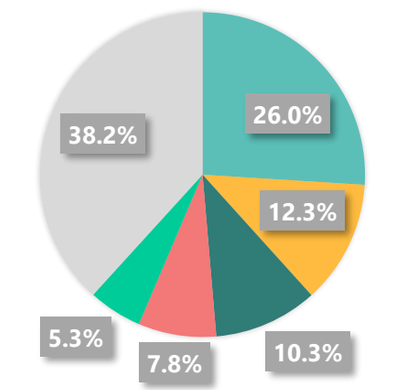

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

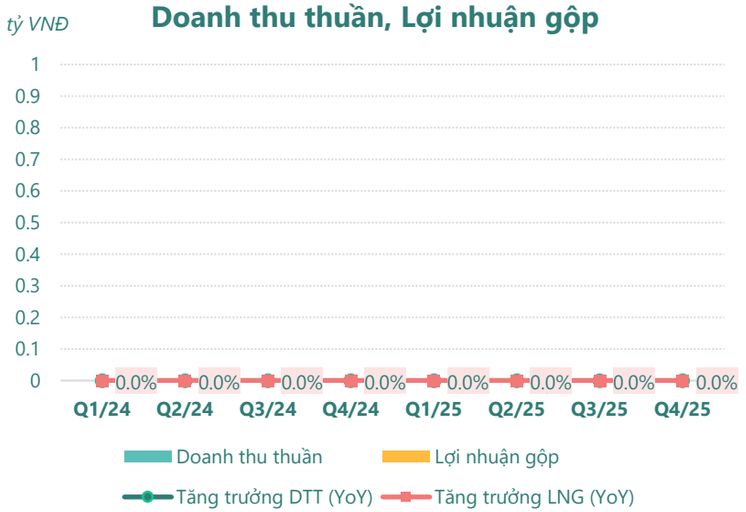

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

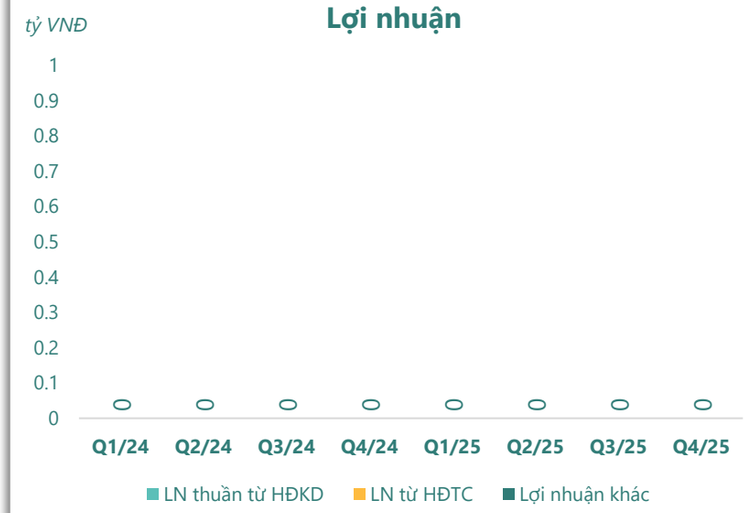

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

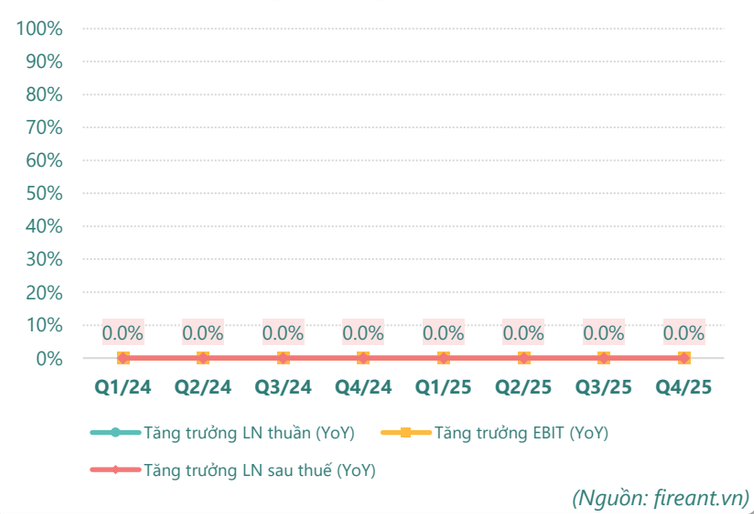

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

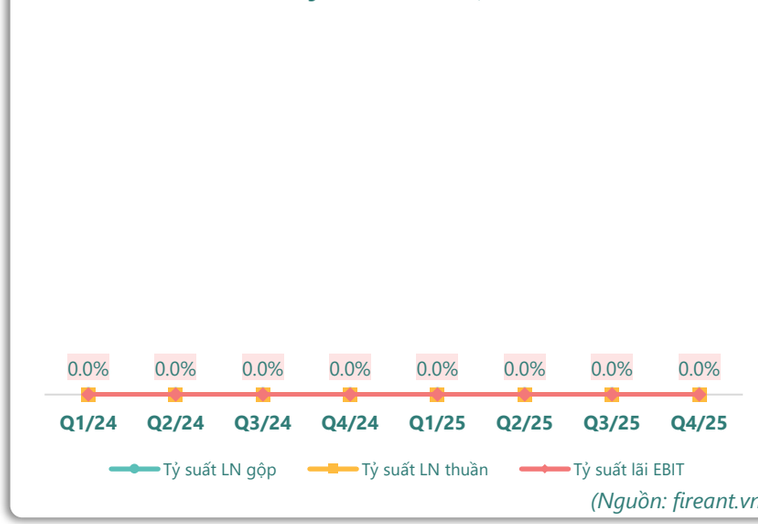

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

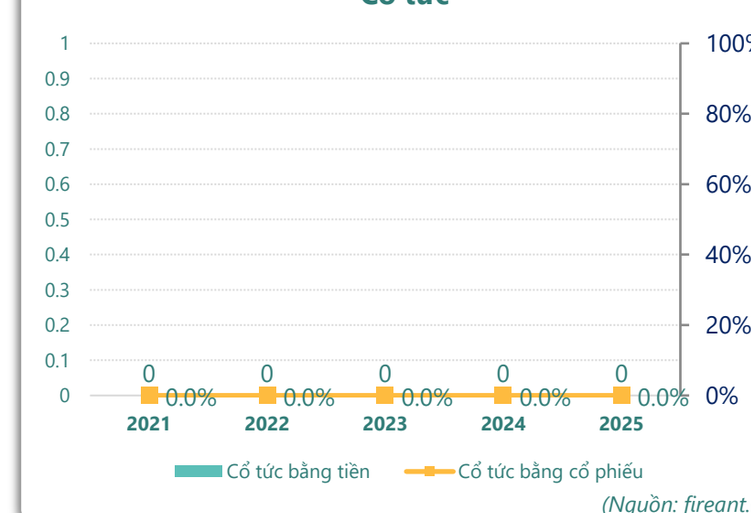

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

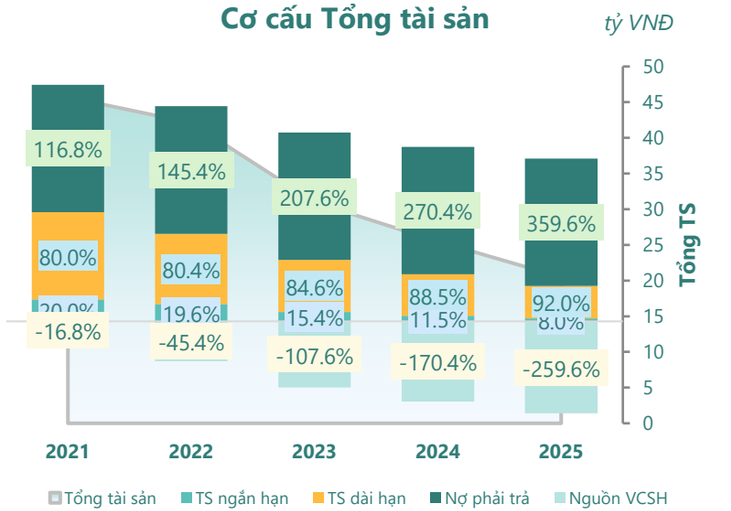

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

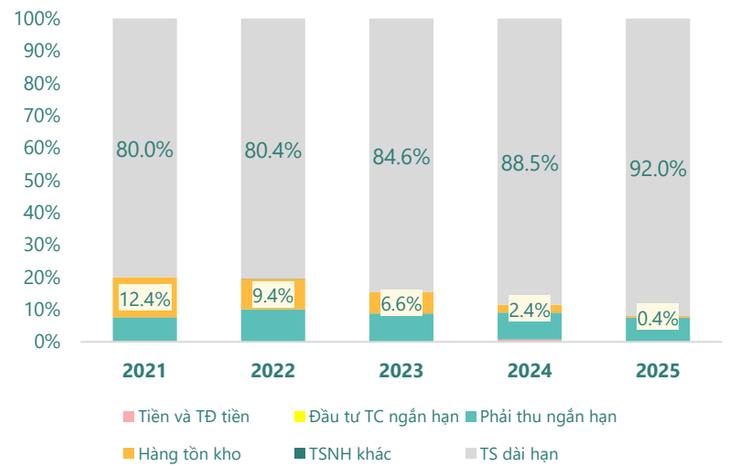

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

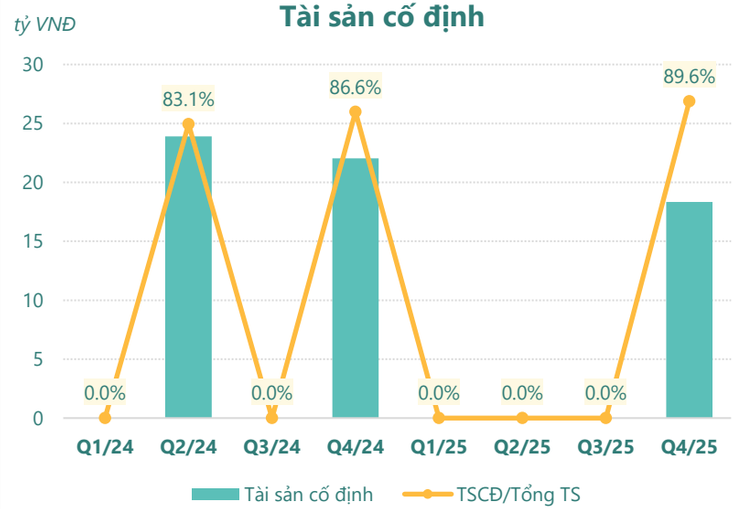

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

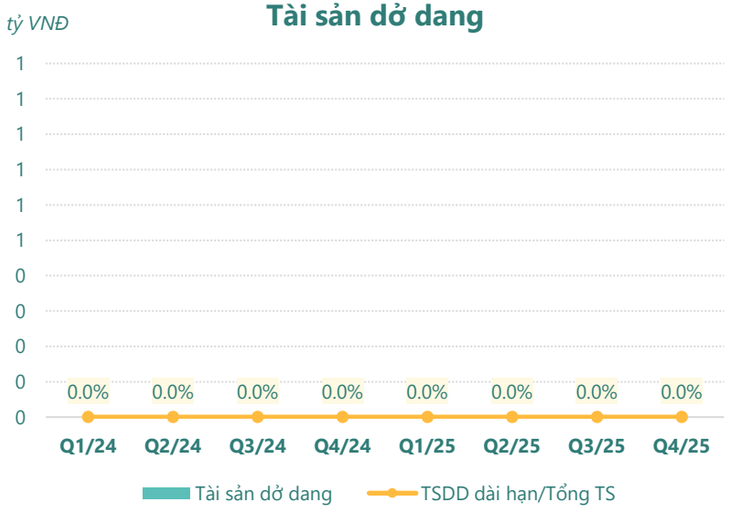

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

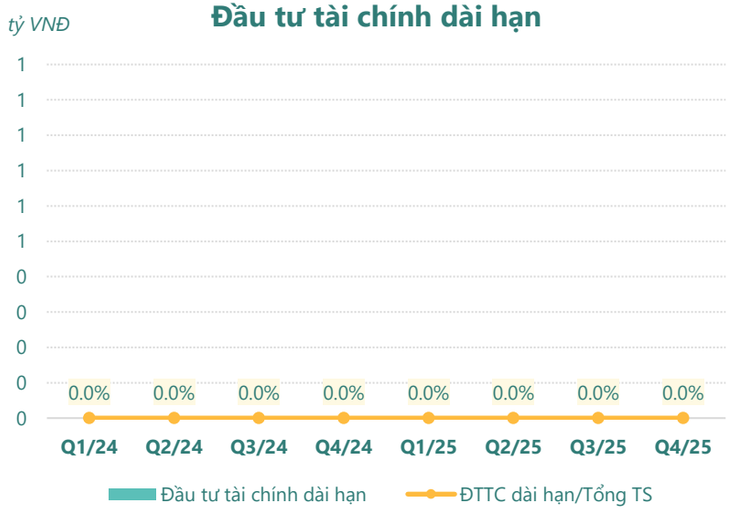

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

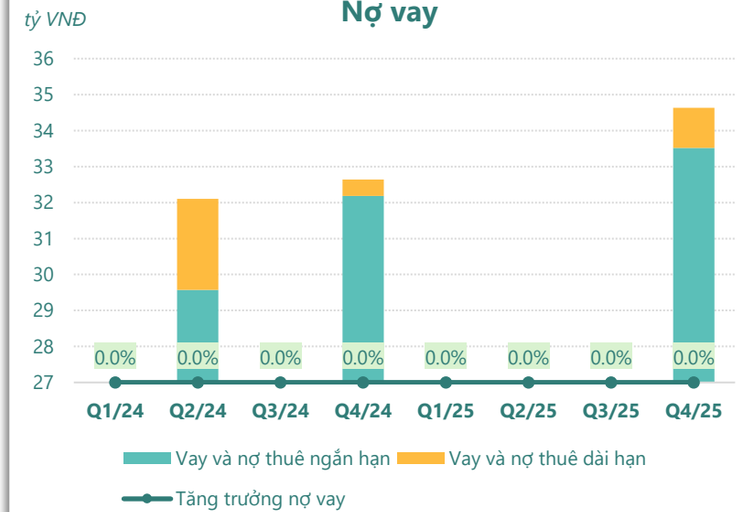

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

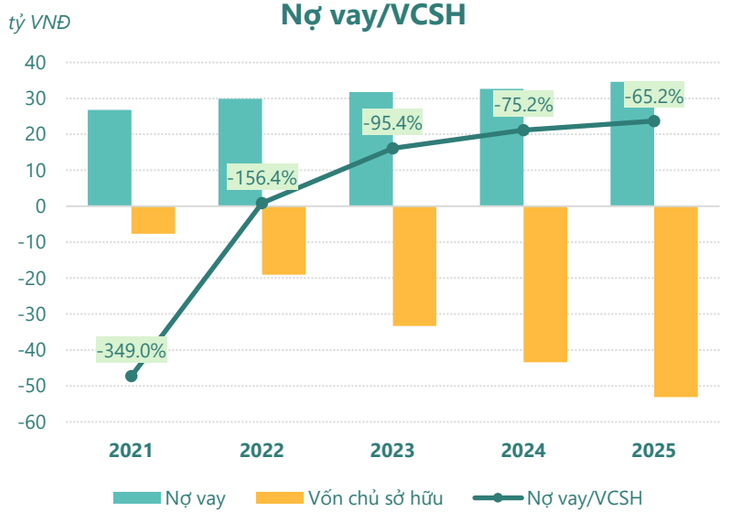

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

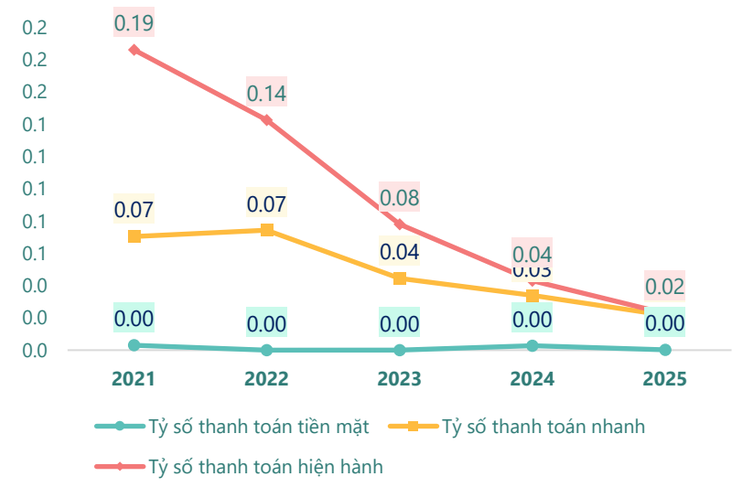

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

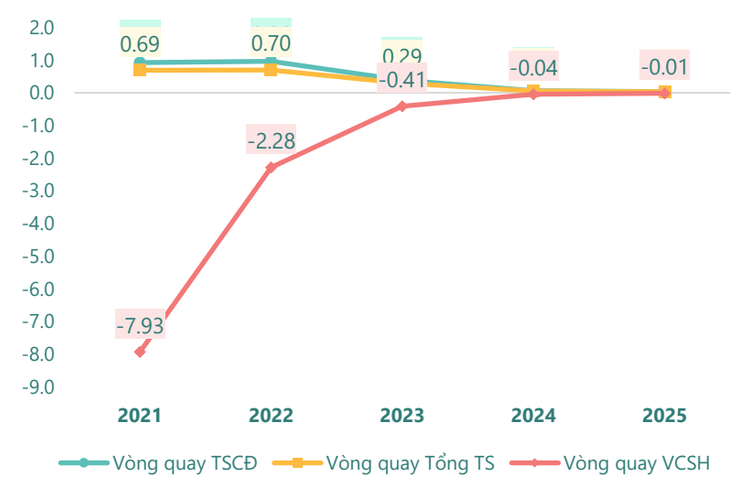

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

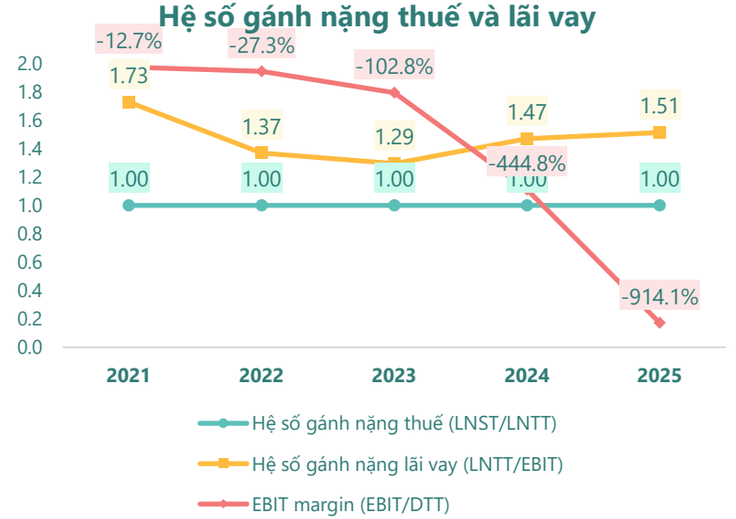

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

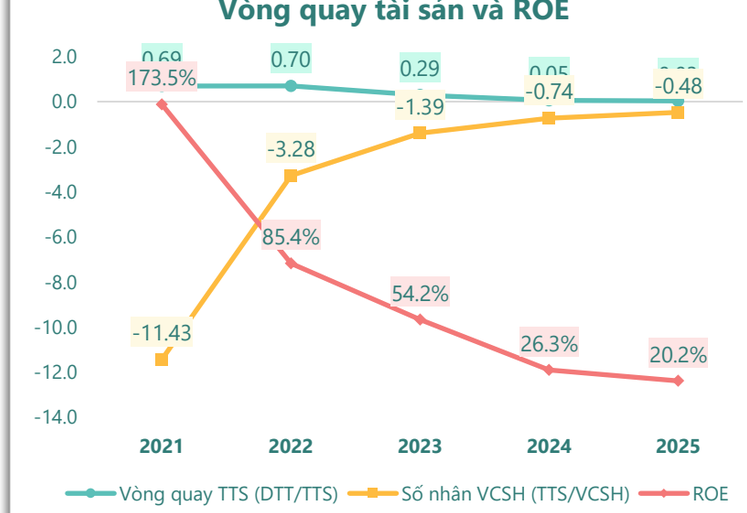

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

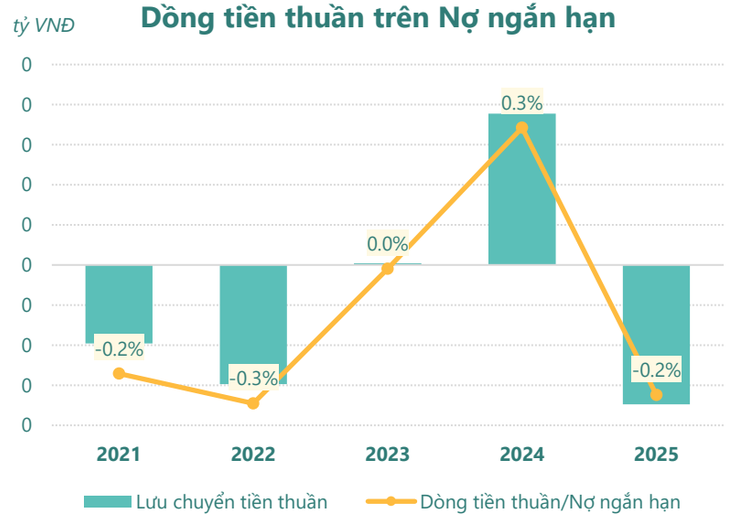

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**0.70**	**1.54**	**-54.4%**
Giá vốn hàng bán				0.43	1.56	-72.2%
Lợi nhuận gộp				0.27	-0.01	2214%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.00	17.2%
Chi phí TC				3.31	3.22	2.7%
Chi phí lãi vay				3.31	3.22	2.7%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0.00	-100%
Chi phí QLDN				**2.05**	**1.42**	**44.6%**
LN thuần từ HĐKD				-5.09	-4.65	-9.3%
Lợi nhuận khác				**-4.65**	**-5.43**	**14.3%**
LN trước thuế				-9.74	-10.1	3.4%
Lợi nhuận sau thuế				**-9.74**	**-10.1**	**3.4%**
LNST của CĐ cty mẹ				**-9.74**	**-10.1**	**3.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**20.5**	**25.5**	**-19.6%**
Tài sản ngắn hạn	1.64	2.93	-44.0%
Tiền và tương đương tiền	0.02	0.19	-90.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.53	2.12	-28.1%
Hàng tồn kho	0.09	0.62	-86.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0	
Tài sản dài hạn	**18.8**	**22.5**	**-16.5%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.48	0.4%
Tài sản cố định	18.3	22.0	-16.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.01**	**-85.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.6	68.9	6.9%
Nợ ngắn hạn	**72.0**	**68.0**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	32.2	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	11.5	-1.1%
Nợ dài hạn	1.60	0.82	94.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.12	0.46	143%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-53.1**	**-43.4**	**-22.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-53.1**	**-43.4**	**-22.4%**
Vốn điều lệ	10.0	10.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)